

Bản án số: 40/2018/DS-PT

Ngày 26 - 02 - 2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Ông Lê Lâm Sơn

Bà Nguyễn Thị Nhiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Phan Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Đồng nguyên đơn:* Bà Đặng Kim D, sinh năm: 1969 và ông Võ Văn Ú (Thuận), sinh năm: 1965. Cùng địa chỉ: Số 104 ấp HB, xã MTA, huyện CT, Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn: Luật sư Nguyễn D - Công ty Luật TNHH S thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Đồng bị đơn:* Ông Đặng Ngọc H, sinh năm: 1982 và bà Nguyễn Thị Bé Nh, sinh năm: 1983. Cùng địa chỉ: Ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Ông H vắng mặt, bà Nh có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hiếu: Bà Nguyễn Thị Bé Nh, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2017) - (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đặng Ngọc H1, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Đồng nguyên đơn bà Đặng Kim D và ông Võ Văn Ú.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đồng nguyên đơn ông Võ Văn Ú, bà Đặng Kim D trình bày:

Nguyên vào năm 2012, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng phần đất thổ cư, vườn của ông Đặng Ngọc Th (cha ruột bà D) diện tích là 4.268,7m², phần đất tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang và đã được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 917224 ngày 20/11/2012, thửa số 261, tờ bản đồ số 8, diện tích 4.268,7m² (trong đó có diện tích 192,5m² đất thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông) do ông bà đứng tên chủ sở hữu.

Giáp ranh với phần đất của ông bà là phần đất của ông Đặng Ngọc H và bà Nguyễn Thị Bé Nh đang sử dụng, phần đất giữa hai bên có chặm trụ đá làm mốc ranh giới, trong thời gian sử dụng ông bà có dựng hàng rào lưới B40 để rào toàn bộ phần đất của gia đình. Nhưng đến năm 2015, thì ông H và ông H1 (anh ruột bà D) đã tự ý tháo dỡ một đoạn hàng rào lưới B40 và nhổ bỏ bảy cây trụ đá của ông bà. Đồng thời ông H, bà Nh đã san lấp một phần con mương nằm trong phần đất của ông bà giáp với hàng rào lưới B40 và lấn chiếm phần đất với diện tích ngang trước là 01m, ngang sau là 02m, dài 30m, tổng diện tích là 45m nằm trong tổng diện tích 4.268,7m² mà ông bà được cấp. Ông bà yêu cầu ông H, bà Nh và H1 chấm dứt hành vi lấn chiếm, nhưng không có kết quả nên xảy ra tranh chấp.

Ông bà đồng ý với kết quả đo đạc thực tế của Tòa án. Đối với phần hàng rào lưới B40 mà ông H, bà Nh đã tháo dỡ thì ông bà không yêu cầu ông H, bà Nh trả lại giá trị, ông bà chỉ yêu cầu ông H, bà Nh dựng lại hàng rào lưới B40 đoạn bị tháo dỡ lại cho ông bà tiếp tục sử dụng. Do đó, ông bà không yêu cầu Tòa án thẩm định giá phần đất tranh chấp cũng như hàng rào, đây là sự tự nguyện của ông bà và cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa ông Võ Văn Ú, bà Đặng Ngọc D yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông H, bà Nh trả lại phần đất lấn chiếm diện tích theo đo đạc thực tế là 43,7m² phần đất tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang cho ông bà sử dụng. Đồng thời ,yêu cầu ông H, bà Nh dựng lại hàng rào lưới B40 theo hiện trạng cũ.

Đồng bị đơn ông Đặng Ngọc H và bà Nguyễn Thị Bé Nh trình bày:

Vào năm 2005, ông bà chung sống với nhau cùng với ông Đặng Ngọc H1. Đến năm 2007 ông bà ra riêng và được cha ông bà là ông H1 tặng cho phần đất vườn với diện tích ngang 12m, dài 57m tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Ông bà sử dụng phần đất này để cất nhà ở và chăn nuôi, đến năm 2012 ông bà được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 917227 ngày 26/11/2012, diện tích 674,4m², thửa số 1143, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang do ông bà đứng tên trên giấy.

Đến năm 2013, ông bà đi làm ăn xa, lúc đó ông nội ông bà là ông Th có hỏi mượn một phần diện tích là ngang 02m, dài 31m để rào bảo vệ hầm nuôi cá. Đến năm 2015 thì ông bà về sửa lại căn nhà để sử dụng và ông nội ông bà có trả lại phần đất này lại, nên ông bà có tháo dỡ một phần hàng rào bảo vệ hầm cá bỏ, để lấy đất trồng cây. Sau đó đến tháng 10/2015 ông Út bà D có gửi đơn đến chính quyền địa phương giải quyết yêu cầu ông bà trả lại phần đất lấn chiếm. Khi được chính quyền địa phương hòa giải thì ông Ú, bà D đồng ý giữ nguyên hiện trạng đất cho gia đình ông bà tiếp tục sử dụng, nhưng chỉ được thời gian thì ông Ú, bà D lại tiếp tục tranh chấp với ông bà. Ông Ú, bà D còn tự ý di dời trụ đá qua giáp ranh với đất ông Đỗ Văn Ch, ông bà không đồng ý.

Ông bà đồng ý với kết quả đo đạc thực tế của Toà án và không yêu cầu Toà án xem xét đo đạc lại, đây là sự tự nguyện của ông bà và cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh không đồng ý trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 43,7m² phần đất tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang cho ông Ú, bà D. Vì ông bà không có lấn chiếm, còn hàng rào lưới B40, thì ông bà thừa nhận có dỡ một đoạn hàng rào và đồng ý cắm lại cho ông Ú, bà D, nhưng chỉ cắm khi hai bên đã xác lập được mốc ranh giới đất xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc H1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất hiện nay ông H, bà Nh đang sử dụng là của cha ông là ông Đặng Ngọc Th cho ông vào năm 1984 và ông được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998. Đến năm 2007, ông tặng cho phần đất này lại cho vợ chồng ông H, bà Nh với diện tích chiều ngang 12m, dài 57m tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang và ông H, bà Nh được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012. Trên phần đất của ông H, bà Nh có cắm trụ đá làm mốc ranh giới giữa các bên, trong đó có trụ đá giáp ranh đất ông Ú, bà D.

Vừa qua ông Ú, bà D có cho rằng ông H, bà Nh lấn chiếm đất của ông Ú, bà D là không đúng. Vì phần đất giữa hai bên có cọc trụ đá làm mốc ranh giới rõ ràng, không có lấn chiếm, còn phần hàng rào lưới B40 thì ông H, bà Nh đồng ý cắm lại cho bà D, ông Ú nhưng chỉ cắm khi hai bên đã xác lập được mốc ranh giới đất xong.

Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn Ú, bà Đặng Kim D về việc yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà Nh trả lại phần đất lấn chiếm diện tích theo đo đạc thực tế là 43,7m² phần đất tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang cho ông bà sử dụng đồng thời yêu cầu ông H, bà Nh dựng lại hàng rào lưới B40 theo hiện trạng cũ.

2. Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 43,7m² được giới hạn từ điểm 2,3,4,10,11, cụ thể:

Từ điểm 2-10= 55,88m giáp đất ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh;

Từ điểm 10-11= 4,40m giáp đất ông Đặng Ngọc H;

Từ điểm 11- 4= 1,52m giáp đất ông Đặng Ngọc H;

Từ điểm 4-3 = 4,40m giáp đất ông Võ Văn Ú, bà Đặng Kim D;

Từ điểm 3-2 = 56,13m giáp đất ông Võ Văn Ú, bà Đặng Kim D.

Là phần đất nằm trong tổng diện tích đất 674,4m² (trong đó đất nằm trong chỉ giới quy hoạch giao thông là 50,9m²) (diện tích đo đạc thực tế là 605,9m²) được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 917227 ngày 26/11/2012, diện tích 674,4m², thửa số 1143, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang cho ông H, bà Nh đứng tên chủ sở hữu.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở trái pháp luật đối với ông H, bà Nh trong việc sử dụng phần đất nêu trên.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H, bà Nh về việc phục hồi lại hàng rào lưới B40 cho ông Ú, bà D (gồm 07 cây trụ đá, hàng rào lưới B40 cao 1,5m) trên phần đất tranh chấp sau khi đã xác lập mốc ranh giới như vị trí đã được Tòa án xem xét đo đạc tại biên bản đo đạc thực tế ngày 05/4/2017, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện CT điều chỉnh lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 917227 cấp ngày 26/11/2012, thuộc thửa số 1143, tờ bản đồ số 8, diện tích 674,4m² do ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh đứng tên chủ sở hữu và BG 917224 cấp ngày 20/11/2012, thuộc thửa số 261, tờ bản đồ số 8, diện tích 4.268,7m² do bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Ú đứng tên chủ sở hữu cùng tọa lạc tại

ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang cho phù hợp theo diện tích đo đạc thực tế của Tòa án ngày 05/4/2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, phí sao lục hồ sơ và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2017, đồng nguyên đơn bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Ú có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Bác bỏ phần diện tích đất tranh chấp mà Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận cho ông Đặng Ngọc H và bà Nguyễn Thị Bé Nh. Công nhận diện tích thực tế mà phía bị đơn ông H, bà Nh đã lấn chiếm là 43,7m² cho vợ chồng ông bà sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng nguyên đơn bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Ú vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn cho rằng: Nguồn gốc phần đất ông Ú, bà D đang tranh chấp với ông H, bà Nh là do vợ chồng ông Ú, bà D nhận chuyển nhượng của ông Đặng Ngọc Th (cha ruột của bà Diệu) và những người chị của bà Diệu với tổng diện tích 4.268,7m². Việc làm thủ tục chuyển nhượng, cũng như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều có ký giáp ranh đúng theo quy định của pháp luật. Ông Ú, bà D đã làm hàng rào trên phần đất của mình từ năm 2009 cho đến nay.

Phần đất của ông H, bà Nh đang sử dụng là do ông H1 tặng cho ngang 12m, dài 57m. Việc ông H, bà Nh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Ú, bà D không ký giáp ranh. Diện tích đất còn lại sau khi ông H1 tặng cho ông H không xác định còn lại là bao nhiêu, không biết dư thiếu như thế nào.

Đối với phần đất tranh chấp nằm giáp mé địa, nhưng khi đào địa thì phải chừa ra từ 0,5m đến 02m bờ địa để lấy đất đắp lên. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích đất tranh chấp 43,7m² cho ông H, bà Nh là chưa có cơ sở vững chắc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn ông Ú, bà D. Công nhận diện tích đất tranh chấp 43,7m² cho ông Ú, bà D.

Ngược lại, đồng bị đơn ông Đặng Ngọc H và bà Nguyễn Thị Bé Nh không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Ú. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung: Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Ú với vợ chồng ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh bắt nguồn từ sự việc ông Đặng Ngọc H1 tự ý tháo dỡ hàng rào lưới B40 cùng với trụ đá làm ranh đất giữa hai bên, khi san lấp mặt bằng làm nhà cho con trai tên Đặng Ngọc H.

Xét về nguồn gốc đất của ông Đặng Ngọc H1, ông Đặng Ngọc H, bà Đặng Kim D đều sử dụng phần đất do ông Đặng Ngọc Th là cha ruột của ông H1 và bà D để lại. Nhưng bà D hiện đang sử dụng đất từ việc nhận chuyển nhượng của cha ruột mà có, nay các bên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Đất bà D được cấp có diện tích $4.268,7m^2$ thuộc thửa 261, tờ bản đồ số 8. Ông Đặng Ngọc H được cấp diện tích $674,4m^2$ thuộc thửa số 1143, tờ bản đồ số 8. Đất của ông H có nguồn gốc do ông Đặng Ngọc H1 tặng cho.

Việc nhận chuyển nhượng đất của bà Đặng Kim D, cũng như việc nhận tặng cho của ông Đặng Ngọc H đều thực hiện theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Do vậy, việc giải quyết tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất phải dựa trên các quy định của Luật Đất đai và các quy định của Bộ luật Dân sự là phù hợp. Cụ thể, phải dựa vào diện tích đất được cấp của các bên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất so với diện tích đang sử dụng theo đo đạc thực tế làm căn cứ để công nhận đất cho các bên là hoàn toàn khách quan và chính xác.

Thực tế qua kết quả thẩm tra, xác minh đo đạc thực tế đất ông Đặng Ngọc H sử dụng, nếu cộng với phần đất tranh chấp còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất $24,8m^2 = [674,4m^2 - (605,9m^2 + 43,7m^2)]$. Còn phần đất bà Đặng Kim D đang sử dụng $4.235m^2$, nếu cộng thêm diện tích tranh chấp $43,7m^2$, thì bà D sử dụng thực tế lớn hơn diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất $10,5m^2 = [(4.235,5m^2 + 43,7m^2) - 4.268,7m^2]$. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Đặng Kim D và ông Võ Văn Ú là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Mặc dù, ông Đặng Ngọc H1 có lỗi trong việc tháo dỡ hàng rào lưới B40 và trụ đá cắm ranh. Nhưng việc tháo dỡ này, không nhằm mục đích lấn chiếm đất, nên không có căn cứ để buộc ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh trả lại diện tích đất $43,7m^2$, như yêu cầu của bà D, ông Ú.

Nay bà D, ông Ú kháng cáo yêu cầu công nhận diện tích $43,7m^2$ thuộc quyền sử dụng của ông bà, nhưng ông bà không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở.

Do vậy, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Ú và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Kim D và ông Võ Văn Ú phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Kim D và ông Võ Văn Ú phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 600.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đo vẽ), phí sao lục hồ sơ tổng cộng 1.908.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Ú không được Tòa án chấp nhận, nên phải chịu số tiền này và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 91, 97, 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166 và 203 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Út.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

- *Phần tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Ú về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh trả lại phần đất lấn chiếm diện tích theo đo đạc thực tế là 43,7m² phần đất tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang cho ông bà sử dụng. Đồng thời yêu cầu ông H, bà Nh dựng lại hàng rào lưới B40 theo hiện trạng cũ.

2. Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 43,7m² được giới hạn từ điểm 2, 3, 4, 10, 11 cụ thể:

Từ điểm 2-10 = 55,88m giáp đất ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh;

Từ điểm 10 - 11= 4,40m giáp đất ông Đặng Ngọc H1;

Từ điểm 11 - 4= 1,52m giáp đất ông Đặng Ngọc H1;

Từ điểm 4 - 3 = 4,40m giáp đất ông Võ Văn Ú, bà Đặng Kim D;

Từ điểm 3 - 2 = 56,13m giáp đất ông Võ Văn Ú, bà Đặng Kim D.

Là phần đất nằm trong tổng diện tích đất 674,4m² (trong đó đất nằm trong chỉ giới quy hoạch giao thông là 50,9m²), (diện tích đo đạc thực tế là 605,9m²) đã được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 917227 ngày 26-11-2012 đứng tên ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh với diện tích 674,4m², thửa số 1143, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở trái pháp luật đối với ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh trong việc sử dụng phần đất nêu trên.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh về việc phục hồi lại hàng rào lưới B40 cho bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Ú (gồm 07 cây trụ đá, hàng rào lưới B40 cao 1,5m) trên phần đất tranh chấp sau khi đã xác lập mốc ranh giới như vị trí đã được Tòa án xem xét đo đạc tại biên bản đo đạc thực tế ngày 05-4-2017, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang điều chỉnh lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 917227 cấp ngày 26-11-2012, thuộc thửa số 1143, tờ bản đồ số 8, diện tích 674,4m² do ông Đặng Ngọc H, bà Nguyễn Thị Bé Nh đứng tên và BG 917224 cấp ngày 20-11-2012, thuộc thửa số 261, tờ bản đồ số 8, diện tích 4.268,7m² do bà Đặng Kim D, ông Võ Văn Ú đứng tên cùng tọa lạc tại ấp HTh1, xã MTA, huyện CT, tỉnh Kiên Giang cho phù hợp theo diện tích đo đạc thực tế của Tòa án ngày 05-4-2017.

4. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Đặng Kim D và ông Võ Văn Ú phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009582 ngày 19-9-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Bà D, ông Ú không phải nộp thêm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Đặng Kim D và ông Võ Văn Ú phải nộp án phí phúc thẩm 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*) theo các biên lai thu tiền số 0009975 ngày 04-10-2017 và 0000715 cùng ngày 26-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Bà D, ông Ú không phải nộp thêm.

5. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc bà Đặng Kim D và ông Võ Văn Ú phải nộp số tiền 1.908.000 đồng và đã nộp xong.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện CT;
- THA dân sự huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Đình Thi